

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No: 1378/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 13 tháng 10 năm 2026

As at 13 Oct 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 12/10/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	6,000	4.38%
2	BID	500	0.61%
3	BSR	400	0.45%
4	CTG	1,400	1.50%
5	DCM	100	0.13%
6	DPM	300	0.24%
7	DXG	1,200	0.42%
8	EIB	1,800	1.05%
9	FPT	1,900	3.98%
10	FRT	100	0.54%
11	GEE	100	0.26%
12	GEX	1,100	0.89%
13	GMD	700	1.39%
14	HCM	900	0.75%
15	HDB	6,300	5.11%
16	HPG	6,200	4.51%
17	IDC	300	0.39%
18	KBC	700	0.65%
19	KDH	900	0.44%
20	LPB	3,200	4.71%
21	MBB	6,100	4.21%

22	MSB	3,200	1.69%
23	MSN	1,000	2.69%
24	MWG	1,300	3.57%
25	NLG	400	0.32%
26	NVL	1,600	0.63%
27	PDR	700	0.29%
28	PLX	100	0.14%
29	PNJ	500	0.35%
30	POW	700	0.32%
31	PVS	300	0.37%
32	SHB	4,600	1.67%
33	SHS	1,000	0.42%
34	SSI	2,500	1.72%
35	STB	2,100	5.12%
36	TCB	4,700	5.50%
37	TPB	2,100	0.87%
38	VCB	1,100	2.26%
39	VCG	400	0.20%
40	VCI	1,000	0.67%
41	VHM	3,000	7.17%
42	VIB	2,500	1.24%
43	VIC	1,300	10.61%
44	VIX	3,100	1.31%
45	VJC	300	1.40%
46	VND	1,300	0.62%
47	VNM	1,000	2.09%
48	VPB	6,700	5.77%
49	VPI	200	0.40%
50	VRE	1,100	0.92%
I	Chứng khoán/Stock	2,677,005,000	96.90%
II	Tiền/Cash(VND)	85,757,311	3.10%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,762,762,311	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,677,005,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,762,762,311
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	85,757,311

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	19,000	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	18,550	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	13,200	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	56,700	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	75,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 12/10/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 09/10/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	7,000,000.00	7,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27,690.00	27,690.00	0.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	193,393,361,806.00	192,961,364,234.00	431,997,572.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,762,762,311.00	2,756,590,917.00	6,171,394.00
của 1 CCQ/ per Share	27,627.62	27,565.90	61.72
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,085.49	3,093.70	-8.21

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 11/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 11/10/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 08/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 08/10/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh